TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CÁI NƯỚC** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 99/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 08 – 5 – 2025
"V/v ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÁI NƯỚC, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đệ
Các vị Hội thẩm nhân dân:
Ông Nguyễn Văn Mầm
Ông Võ Tấn Liêm

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Vui là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cái Nước tham gia phiên tòa*:** Bà Trần Bích Trâm - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 5 năm 2025 tại Tòa án nhân dân huyện Cái Nước xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 610/2024/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 10 năm 2024 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 62/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 3 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Mai Cẩm T, sinh năm 2001 (Có mặt)
Địa chỉ: Ấp LD, xã LVD, thành phố CM, tỉnh CM
- *Bị đơn*: Anh Phạm Văn T1, sinh năm 1996 (Có mặt)
Địa chỉ: Ấp LC, xã TP, huyện CN, tỉnh CM.
- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*
1/ Bà Lâm Thị K, sinh năm 1950 (Vắng mặt)
2/ Ông Lâm Văn X, sinh năm 1953 (Vắng mặt)
Cùng địa chỉ: Ấp CX, xã LA, huyện TVT, tỉnh CM.
3/ Bà Trương Thị L, sinh năm 1980 (Vắng mặt)
Địa chỉ: Ấp LD, xã LVD, thành phố CM, tỉnh CM

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện đề ngày 28 – 10– 2024, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà nguyên đơn chị Mai Cẩm T trình bày:*

Về hôn nhân: Chị và anh Phạm Văn T1 kết hôn vào năm 2022 có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã LVL, thành phố CMvào ngày 29/3/2022. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2024 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do anh T1 thường xuyên đi nhậu không đi làm để lo cho gia đình dẫn đến chị và anh T1 thường xuyên cãi nhau. Chị và anh T1 đã sống ly thân từ khoảng tháng 10 năm 2024 cho đến nay. Nay xét thấy đời sống vợ chồng không còn hạnh phúc nên chị yêu cầu được ly hôn với anh Phạm Văn T1.

Về con chung: Trong quá trình chung sống giữa chị và anh Phạm Văn T1 có 01 người con chung tên Phạm Thiên A, sinh ngày 20/9/2022, hiện con đang sống chung với chị. Sau khi ly hôn chị yêu cầu được nuôi con, yêu cầu anh Phạm Văn T1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng đến khi con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống chị và anh T1 có xây dựng được một căn nhà tiền chế trên phần đất của cha mẹ chồng cho, sau khi ly hôn chị yêu cầu chia đôi giá trị căn nhà, chị yêu cầu được nhận phần giá trị, giao căn nhà cho anh T1 tiếp tục quản lý, sử dụng.

Về nợ chung: Vào năm 2022 chị có vay của ông Lâm Văn X số tiền 10.000.000 đồng, vay của bà Lâm Thị K số tiền 10.000.000 đồng mục đích là để làm vốn cho anh T1 mở cơ sở làm nhôm. Do đó, sau khi ly hôn chị yêu cầu anh T1 có nghĩa vụ chia đôi số nợ trên để trả cho ông X và bà K.

Ngày 16/01/2024 dương lịch chị và anh T1 có tham gia chơi hụi do bà Trương Thị L làm chủ hụi, loại hụi 2.000.000 đồng, mỗi tháng khui một lần, dây hụi có 25 chưng, chị và anh T1 tham gia chơi một chưng. Đến khoảng tháng 5 năm 2024 thì chị và anh T1 hốt hụi để trả nợ do anh T1 vay và trả cho anh ruột chị là anh Mai Văn Hảo 02 chỉ vàng 24k.

Ngày 20/6/2024 dương lịch chị và anh T1 tiếp tục tham gia chơi hụi của bà Trương Thị L, loại hụi 3.000.000 đồng, mỗi tháng khui một lần, dây hụi có 25 chưng, chị và anh T1 tham gia chơi một chưng. Đến khoảng tháng 8 năm 2024 thì hốt hụi, một phần là để trả nợ, một phần là trị bệnh cho con.

Đối với hai chưng hụi chết mỗi tháng phải đóng cho bà L là 5.000.000 đồng, chị và anh T1 đã không đóng hụi cho bà L từ tháng 10 năm 2024 cho đến nay. Đối với 02 chưng hụi chết chị yêu cầu anh T1 có nghĩa vụ chia đôi với chị để đóng hụi chết cho bà L.

Tại phiên toà: Chị Mai Cẩm T rút lại yêu cầu chia tài sản chung là căn nhà, đồng thời đối với phần nợ ông Lâm Văn X, bà Lâm Thị K và nợ hụi bà Trương Thị L giữa chị, anh T1, ông X, bà K và bà L sẽ tự thoả thuận không yêu cầu Toà án giải quyết.

** Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà anh Phạm Văn T1 trình bày:*

Về hôn nhân: Anh và chị T kết hôn vào năm 2022 có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã LVL, thành phố CMvào ngày 29/3/2022. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc đến khoảng tháng 10 năm 2024 thì chị T có nói với anh là chị T bể nợ, thiếu rất nhiều người, anh có hỏi số tiền bao nhiêu thì chị T nói khoảng vài chục triệu, rồi có khi nói một trăm mấy chục triệu. Sau đó anh chở chị T về nhà cha vợ anh để bàn bạc thì lúc đó tổng số tiền nợ của chị T khoảng 200.000.000 đồng, anh có nói với cha vợ anh là không có khả năng trả, cha vợ anh mới bàn cho chị T đi làm để trả nợ. Sau đó chị T mới đi làm trên Thành phố Hồ Chí Minh, để con lại cho anh nuôi. Sau khi đi làm thì anh có gọi điện thoại nói chuyện với chị T tuy nhiên hai bên bất đồng quan điểm nên cự cãi, một thời gian sau chị T kêu cha vợ và anh vợ của anh qua bắt con của anh về. Nay xét thấy đời sống vợ chồng không còn hạnh phúc nên anh đồng ý ly hôn với chị T.

Về con chung: Trong quá trình chung sống giữa anh và chị T có 01 người con chung tên Phạm Thiên A, sinh ngày 20/9/2022, hiện con đang sống chung với chị T. Sau khi ly hôn anh yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống giữa anh và chị T có xây dựng được một căn nhà tiền chế trên phần đất của cha mẹ anh cho anh, giá trị căn nhà còn lại khoảng 70.000.000 đồng, do đó không yêu cầu Toà án định giá. Sau khi ly hôn anh đồng ý chia đôi giá trị căn nhà cho chị T, anh nhận căn nhà giao cho chị T phần giá trị căn nhà là 35.000.000 đồng.

Về nợ chung: Vào năm 2023 khi cất nhà thì có mượn cha mẹ ruột của anh số tiền 70.000.000 đồng, hiện vẫn chưa trả. Sau khi ly hôn anh yêu cầu chị T có nghĩa vụ chia đôi số nợ này.

Đối với số nợ chị T kê khai nợ ông X 10.000.000 đồng và nợ bà K 10.000.000 đồng thì anh không biết, đến khi chị T bỏ đi thì anh mới biết nên anh không đồng ý có nghĩa vụ chia đôi trả nợ cùng với chị T.

Đối với 02 chưng hụi của bà L: Đối với chưng hụi 2.000.000 đồng thì anh có biết, nhưng khi chị T hốt hụi thì không cho anh hay. Đối với chưng hụi 3.000.000 đồng thì anh hoàn toàn không biết. Đối với hai chưng hụi nợ của bà L anh không đồng ý chia đôi trả nợ cùng với chị T.

Tại phiên toà anh T1 trình bày: Anh đồng ý giao con chung cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng, anh đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng đến khi con đủ 18 tuổi. Chị T đã rút lại yêu cầu chia căn nhà nên anh không yêu cầu Toà án xem xét giải quyết, anh và chị T tự thoả thuận với nhau. Đối với phần nợ cha mẹ ruột anh 70.000.000 đồng anh không yêu cầu Toà án giải quyết, anh và chị T và cha mẹ ruột anh sẽ thoả thuận với nhau. Đối với nợ hụi của bà L và nợ tiền vay của ông X, bà K, chị T và bà L, ông X, bà K không yêu cầu nên anh cũng không yêu cầu Toà án xem xét giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án ông Lâm Văn X trình bày:

Vào khoảng năm 2022 thì chị T có đến nhà của ông để hỏi vay số tiền 10.000.000 đồng, khi vay chị T nói mục đích là để làm vốn cho anh T1 đi làm cửa nhôm. Khi vay thì chỉ có chị T đến nhà ông hỏi vay, không có mặt anh T1, hai bên không có làm biên nhận nhưng ông có ghi vào sổ để theo dõi. Quá trình đóng lãi hàng tháng thì chị T đem lại nhà ông, anh T1 không có đem tiền lãi đến nhà ông đóng. Nay chị T và anh T1 ly hôn nên ông yêu cầu chị T và anh T1 có nghĩa vụ trả cho ông số tiền nợ gốc là 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng), không yêu cầu tính lãi.

Tại biên bản lấy lời khai đương sự ngày 17/02/2025 ông Lâm Văn X trình bày: Tại biên bản làm việc ngày 04/12/2024 ông có trình bày chị T và anh T1 có nợ ông số tiền vay 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng). Ông có yêu cầu nếu chị T và anh T1 ly hôn thì có nghĩa vụ trả số tiền trên cho ông, ông không yêu cầu tính lãi. Tuy nhiên, giữa ông và chị T, anh T1 đã thoả thuận được với nhau nên ông không yêu cầu Toà án giải quyết. Việc ông không yêu cầu là hoàn toàn tự nguyện và không ai ép buộc.

Trong quá trình giải quyết vụ án bà Lâm Thị K trình bày:

Vào ngày 13/4/2022 (âm lịch) thì chị T có đến gặp bà để hỏi vay số tiền 10.000.000 đồng, khi vay thì chị T nói mục đích để làm vốn cho anh T1 đi làm cửa nhôm. Khi vay thì chỉ có chị T đến nhà bà hỏi vay không có anh T1, giữa bà và chị T cũng không có làm biên nhận, quá trình đóng lãi hàng tháng thì chị T đem tiền đến nhà bà, anh T1 không đem tiền đến đóng lãi cho bà. Nay chị T và anh T1 ly hôn nên bà yêu cầu chị T và anh T1 có nghĩa vụ trả cho bà số tiền nợ gốc là 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng), không yêu cầu tính lãi.

Tại biên bản lấy lời khai đương sự ngày 17/02/2025 bà Lâm Thị K trình bày: Tại biên bản làm việc ngày 04/12/2024 bà có trình bày chị T và anh T1 có nợ bà số tiền vay 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng). Bà có yêu cầu nếu chị T và anh T1 ly hôn thì có nghĩa vụ trả số tiền trên cho bà, bà không yêu cầu tính lãi. Tuy nhiên,

giữa bà và chị T, anh T1 đã thoả thuận được với nhau nên bà không yêu cầu Toà án giải quyết. Việc bà không yêu cầu là hoàn toàn tự nguyện và không ai ép buộc.

Trong quá trình giải quyết vụ án bà Trương Thị L trình bày:

Vào ngày 16/01/2024 dương lịch bà có mở dây hụi loại 2.000.000 đồng, mỗi tháng khui một lần, dây hụi có 25 chưng, trong đó chị T và anh T1 tham gia chơi 01 chưng. Đối với dây hụi này thì chị T và anh T1 đã hốt hụi, hiện tại dây hụi đã chết 11 lần, còn 14 lần nữa mãn, tuy nhiên chị T và anh T1 chỉ đóng hụi được 09 lần, đã trễ 02 lần chưa đóng, tính đến khi mãn hụi thì chị T và anh T1 phải đóng cho bà số tiền hụi là 32.000.000 đồng.

Vào ngày 20/6/2024 dương lịch bà có mở dây hụi loại 3.000.000 đồng, mỗi tháng khui một lần, dây hụi có 25 chưng, trong đó chị T và anh T1 tham gia chơi 01 chưng. Đến kỳ khui hụi thứ hai thì chị T và anh T1 hốt hụi, hiện dây hụi chết được 06 lần, còn 19 lần nữa mãn, tuy nhiên chị T và anh T1 mới đóng được 4 lần hụi chết, tính đến khi mãn hụi thì chị T và anh T1 phải đóng cho bà số tiền hụi là 63.000.000 đồng. Tổng 02 dây hụi chị T và anh T1 nợ bà tính đến khi mãn là 95.000.000 đồng.

Bà đã được Toà án giải thích quyền và nghĩa vụ của bà đối với số tiền hụi chị T và anh T1 nợ bà. Tuy nhiên bà xác định đối số tiền nợ hụi của chị T và anh T1 nợ bà thì bà không yêu cầu Toà án giải quyết, giữa bà và anh T1, chị T thoả thuận với nhau, nếu sau này không thoả thuận được thì bà sẽ khởi kiện thành một vụ án khác.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cái Nước phát biểu:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Mai Cẩm T và anh Phạm Văn T1. Công nhận sự thoả thuận của chị T và anh T1 về việc giao con chung là Phạm Thiên A, sinh ngày 20/9/2022 cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng, anh T1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng), thời gian cấp dưỡng tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật đến khi con đủ 18 tuổi. Về tài sản chung: Đình chỉ yêu cầu của chị Mai Cẩm T về việc chia tài sản chung là căn nhà tiền chế. Về nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

TÒA ÁN NHẬN ĐỊNH:

[1] Về tố tụng: Tranh chấp giữa chị Mai Cẩm T và anh Phạm Văn T1 là tranh chấp Hôn nhân và gia đình về việc ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Anh Phạm Văn T1 có địa chỉ tại huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau nên Tòa án nhân dân huyện Cái Nước thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tòa án đã triệu tập hợp lệ các đương sự để tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm đến lần thứ hai nhưng ông X, bà K, bà L vắng mặt không lý do. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Cái Nước xét xử vắng mặt đối với ông X, bà K, bà L theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Chị Mai Cẩm T và anh Phạm Văn T1 kết hôn vào năm 2022 có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã LVL, thành phố CMvào ngày 29/3/2022, do đó hôn nhân của chị T và anh T1 là hôn nhân hợp pháp được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Hội đồng xét xử nhận thấy mâu thuẫn của chị T và anh T1 thực sự có xảy ra được chị T và anh T1 thống nhất xác nhận, chị T và anh T1 đã sống ly thân từ tháng 10 năm 2024 cho đến nay. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà chị T và anh T1 đều thống nhất xác định cuộc sống hôn nhân giữa chị T và anh T1 không thể tiếp tục nên chị T và anh T1 thống nhất thuận tình ly hôn. Do đó, Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị T và anh T1.

[3] Về con chung: Trong quá trình chung sống giữa chị T và anh T1 có 01 người con chung tên Phạm Thiên A, sinh ngày 20/9/2022, trong quá trình giải quyết vụ án chị T và anh T1 đều có nguyện vọng được nuôi con. Tuy nhiên, tại phiên toà, chị T và anh T1 thống nhất thoả thuận tiếp tục giao con cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng. Hội đồng xét xử nhận thấy, tại phiên toà chị T và anh T1 đã thoả thuận được với nhau về người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn, việc thoả thuận của chị T và anh T1 là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử công nhận sự thoả thuận của chị T và anh T1 về việc tiếp tục giao con chung tên Phạm Thiên A, sinh ngày 20/9/2022 cho chị Mai Cẩm T tiếp tục nuôi dưỡng. Anh T1 không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Anh T1 không trực tiếp nuôi con nếu lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị T có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của anh T1.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T yêu cầu anh T1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng đến khi con đủ 18 tuổi, tại phiên toà anh T1

đồng ý cấp dưỡng nuôi con theo yêu cầu của chị T. Do đó, buộc anh T1 phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung tên Phạm Thiên A mỗi tháng 2.000.000 đồng, thời gian cấp dưỡng tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật đến khi con đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày chị T có đơn yêu cầu thi hành án, anh T1 chậm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng thì phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

[5] Về tài sản chung: Tại đơn khởi kiện chị T yêu cầu chia tài sản chung là 01 căn nhà tiền chế. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà chị T rút lại yêu cầu chia tài sản chung để chị T và anh T1 tự thoả thuận với nhau. Hội đồng xét xử nhận thấy việc rút lại yêu cầu về việc chia tài sản chung của chị T là tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Số tiền tạm ứng án phí chị T được nhận lại. Nếu sau này giữa chị T và anh T1 không thoả thuận được về tài sản chung thì có quyền khởi kiện thành một vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[6] Về nợ chung: Tại đơn khởi kiện chị T yêu cầu anh T1 có nghĩa vụ chia đôi số nợ của ông X là 10.000.000 đồng, nợ bà K là 10.000.000 đồng và nợ tiền 02 dây hụi chết của bà L là 95.000.000 đồng. Anh T1 yêu cầu chị T có nghĩa vụ chia đôi số nợ của cha mẹ ruột anh T1 là ông Phạm Văn Út và bà Lê Thị Đẩm là 70.000.000 đồng. Tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án chị T, ông X, bà K, bà L, cũng như anh T1, bà Đẩm, ông Út không yêu cầu Toà án xem xét giải quyết mà tự thoả thuận với nhau. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, nếu các đương sự không thoả thuận được với nhau thì có quyền khởi kiện thành một vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[6] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cái Nước là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Do trước khi đưa vụ án ra xét xử chị T và anh T1 thống nhất thuận tình ly hôn do đó án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm chị T và anh T1 mỗi người phải chịu là 75.000 đồng (Bảy mươi lăm nghìn đồng).

Án phí cấp dưỡng nuôi con anh T1 phải chịu là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Chị T có dự nộp số tiền tạm ứng án phí 1.550.000 đồng (Một triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng) sau khi đối trừ chị T được nhận lại 1.475.000 đồng (Một triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28; 35; 39; 147, 227, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng Dân sự; Điều 9, 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Mai Cẩm T và anh Phạm Văn T1.

[2] Về con chung: Chị Mai Cẩm T và anh Phạm Văn T1 thống nhất thoả thuận giao con chung tên Phạm Thiên A, sinh ngày 20/9/2022 cho chị Mai Cẩm T tiếp tục nuôi dưỡng. Anh Phạm Văn T1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng), thời gian cấp dưỡng tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật đến khi con đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày chị T có đơn yêu cầu thi hành án, anh T1 chậm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng thì phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Anh T1 không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Anh T1 không trực tiếp nuôi con nếu lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị T có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của anh T1.

[3] Về tài sản chung: Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị Mai Cẩm T đối với anh Phạm Văn T1 về việc chia đôi căn nhà tiền chế.

[4] Về án phí:

Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Mai Cẩm T và anh Phạm Văn T1 mỗi người phải chịu là 75.000 đồng (Bảy mươi lăm nghìn đồng).

Về án phí cấp dưỡng nuôi con: Anh Phạm Văn T1 phải chịu là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Chị Mai Cẩm T có dự nộp số tiền tạm ứng án phí 1.550.000 đồng (Một triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0018803 ngày 28/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cái Nước, sau khi đối trừ chị T được nhận lại 1.475.000 đồng (Một triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Trường hợp Bản án (Quyết định) được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi

hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai chị Mai Cẩm T và anh Phạm Văn T1 có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Lâm Văn X, bà Lâm Thị K và bà Trương Thị L có quyền kháng cáo bản bán trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện Cái Nước;
- Chi cục THADS huyện Cái Nước;
- Đương sự;
- Lưu VP-HS.

Nguyễn Văn Đệ